

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đất ở dân cư bám theo trục đường liên xã (đoạn từ ngàm tràn Cài đến khe Cát, xã Quảng La)	ngàm tràn Cài	khe Cát, xã Quảng La	700	500	400	300	420	300	240	180	280	200	160	120
26	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)			250				150				100			
45	PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG														
1	Các bộ bám mặt đường 18A (tuyến tránh nội thị phường Mông Dương)														
1.1	Từ tiếp giáp phường Cửa Ông đến đường vào khu tái định cư và các hộ bám mặt đường 18A cũ	đầu đường	cuối đường	6.700				4.020				2.680			
1.2	Từ lối rẽ vào khu tái định cư đến ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	lối rẽ vào khu tái định cư	ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	4.500				2.700				1.800			
1.3	Từ ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A đến tiếp giáp xã Hải Hòa	ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp xã Hải Hòa	4.500				2.700				1.800			
2	Các hộ bám mặt đường nội thị (Tỉnh lộ 329)														
2.1	Từ tiếp giáp đường vào khu tái định cư đến hết cây xăng	tiếp giáp đường vào khu tái định cư	hết cây xăng	6.700				4.020				2.680			
2.2	Từ tiếp giáp cây xăng đến hết thửa số 42, TBD số 206	giáp cây xăng	hết thửa số 42, TBD số 206	7.400				4.440				2.960			
2.3	Từ thửa số 42, TBD số 206 đến đầu cầu trạm điện	thửa số 42, TBD số 206	cầu trạm điện	6.700				4.020				2.680			
2.4	Từ đầu cầu trạm điện đến đầu cầu trắng	cầu trạm điện	đầu cầu trắng	7.400				4.440				2.960			
2.5	Từ đầu cầu trắng đến đầu cầu ngàm	đầu cầu trắng	đầu cầu ngàm												
2.5.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.5.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.6	Từ đầu cầu ngàm đến hết trụ sở công an phường	đầu cầu ngàm	hết trụ sở công an phường	14.000				8.400				5.600			
2.7	Từ tiếp giáp công an phường đến cổng chào vào Công ty than Khe Châm	tiếp giáp công an phường	cổng chào vào Công ty than Khe Châm	13.800				8.280				5.520			
2.8	Từ cổng chào Công ty than Khe Châm đến tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	cổng chào vào Công ty than Khe Châm	tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	13.800				8.280				5.520			
2.9	Từ tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2) đến công qua đường (thửa 108, TBD số 107)	tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	12.700				7.620				5.080			
2.10	Từ tiếp giáp công qua đường (thửa 108, TBD số 107) đến tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)	cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)												
2.10.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.10.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.11	Từ đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159) đến ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)	ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	7.400				4.440				2.960			
3	Đường 326														
3.1	Từ tiếp giáp xã Dương Huy đến đầu cầu trắng Bàng Tây	tiếp giáp xã Dương Huy	đầu cầu trắng Bàng Tây	1.800				1.080				720			
3.2	Từ đầu cầu trắng Bàng Tây trong đến hết chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176)	đầu cầu trắng Bàng Tây trong	hết chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176)	2.300				1.380				920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Từ tiếp giáp chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TĐĐ số 176) đến hết nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164)	tiếp giáp chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TĐĐ số 176)	hết nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164)	2.600				1.560				1.040			
3.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164) đến ngã 4 vòng xuyên 257	tiếp giáp nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164)	ngã 4 vòng xuyên 257	4.100				2.460				1.640			
3.5	Từ ngã 4 vòng xuyên 257 đến tiếp giáp nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179)	ngã 4 vòng xuyên 257	tiếp giáp nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179)	6.400				3.840				2.560			
3.6	Từ nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179) đến hết nhà ông Ty - Hiền (thửa số 47, TĐĐ số 179)	nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179)	nhà ông Ty - Hiền (thửa số 47, TĐĐ số 179)	8.900				5.340				3.560			
3.7	Từ tiếp giáp Hoàng Bồ đến tiếp giáp chợ Trung tâm Dương Huy	tiếp giáp Hoàng Bồ	tiếp giáp chợ Trung tâm xã Dương Huy cũ	1.400				840				560			
3.8	Từ chợ Trung tâm Dương Huy đến đường rẽ cầu PQ	chợ Trung tâm Dương Huy	đường rẽ cầu PQ	1.800				1.080				720			
3.9	Từ đường rẽ cầu PQ đến tiếp giáp phường Mông Dương cũ	đường rẽ cầu PQ	hết địa phận phường Mông Dương cũ	1.400				840				560			
4	Trục đường liên khu														
4.1	Từ lối rẽ đối diện cây xăng (thửa đất số 113, TĐĐ số 208) đến tiếp giáp nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208)	lối rẽ đối diện cây xăng (thửa đất số 113, TĐĐ số 208)	tiếp giáp nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208)	5.900				3.540				2.360			
4.2	Từ nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208) đến cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208)	cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	6.700				4.020				2.680			
4.3	Từ cổng trạm xá Công ty than Mông Dương đến góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	6.700				4.020				2.680			
4.4	Từ góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương đến hết bãi gửi xe của Công ty than Mông Dương (thửa số 180, TĐĐ số 221)	góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	hết bãi gửi xe của Công ty than Mông Dương (thửa số 180, TĐĐ số 221)	6.700				4.020				2.680			
4.5	Những hộ bám mặt đường từ cổng chào khu phố 3 đến hết vườn hoa chéo và các hộ đối diện với công viên thợ mỏ (từ thửa số 38 đến thửa số 49, TĐĐ số 221)	cổng chào khu phố 3; thửa 38/TĐĐ 221	vườn hoa chéo; thửa 49/TĐĐ 221	7.400				4.440				2.960			
4.6	Các hộ bám đường tổ 2 khu 2 từ thửa số 61 đến tiếp giáp thửa 224, TĐĐ số 207	thửa số 61, TĐĐ số 207	tiếp giáp thửa 224, TĐĐ số 207	8.900				5.340				3.560			
4.7	Đoạn đường từ cầu trắng Vũ Môn đến cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	cầu trắng Vũ Môn	cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	3.250				2.000				1.500			
4.8	Từ ngã 3 cầu Ngâm đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TĐĐ số 200)	ngã 3 cầu Ngâm	hết trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TĐĐ số 200)	6.700				4.020				2.680			
4.9	Từ tiếp giáp trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TĐĐ số 200) đến hết nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TĐĐ số 214)	tiếp giáp trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TĐĐ số 200)	hết nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TĐĐ số 214)	2.600				1.560				1.080			
4.10	Từ tiếp giáp nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TĐĐ số 214) đến đầu cầu bà Nguyễn	tiếp giáp nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TĐĐ số 214)	đầu cầu bà Nguyễn	1.800				1.080				720			
4.11	Từ cổng chào Công ty than Khe Châm đến đầu cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	cổng chào Công ty than Khe Châm	đầu cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	6.700				4.020				2.680			
4.12	Những hộ bám mặt đường từ cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm đến hết sân bóng Công ty than Khe Châm (thửa số 09, TĐĐ số 200)	cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	hết sân bóng Công ty than Khe Châm (thửa số 09, TĐĐ số 200)	6.400				3.840				2.560			
4.13	Từ ngã 4 vòng xuyên 257 đến tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phá (đến hết thửa số 05, TĐĐ số 122)	ngã 4 vòng xuyên 257	tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phá (đến hết thửa số 05, TĐĐ số 122)	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.14	Từ trạm gác lâm trường Cẩm Phả (tiếp giáp thửa số 05, TBD số 122) đến tiếp giáp trạm phòng chống cháy rừng	trạm gác lâm trường Cẩm Phả (tiếp giáp thửa số 05, TBD số 122)	tiếp giáp trạm phòng chống cháy rừng	2.600				1.560				1.040			
4.15	Từ trạm phòng chống cháy rừng đến ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	trạm phòng chống cháy rừng	ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	1.800				1.080				780			
4.16	Từ ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ đến cầu trắng	ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	cầu trắng	1.800				1.080				720			
4.17	Từ cầu trắng đến tiếp giáp Ba Chẽ	cầu trắng	tiếp giáp Ba Chẽ	1.800				1.080				720			
4.18	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào trường Mầm non (phần hiệu 2) đến ngã tư vòng xuyên 257	đường rẽ vào trường mầm non (phần số 2)	ngã tư vòng xuyên 257	2.600				1.560				1.040			
5	Các vị trí còn lại từ khu 1 đến khu 8														
5.1	Khu mặt bằng Công ty than Mông Dương (TBD số 208)	Trộn khu		5.900				3.540				2.360			
5.2	Khu mặt bằng chợ Sếp (cũ) (TBD số 209)	Trộn khu		2.600				1.560				1.080			
5.3	Khu mặt bằng XN xây lắp mỏ (cũ) khu 2 (TBD số 207)	Trộn khu		2.600				1.560				1.080			
5.4	Khu mặt bằng sau sân bóng đá mini của Công ty than Mông Dương	Trộn khu		2.600				1.560				1.040			
5.5	Các hộ bám đường từ đầu đường vào khu tái định cư ra cụm cảng Khe Dây	đầu đường vào khu tái định cư	đường ra cụm cảng Khe Dây	2.300				1.380				920			
5.6	Các hộ bám mặt đường vào khu chuyên gia	đầu đường	cuối đường	5.900				3.540				2.360			
5.7	Khu tái định cư tổ 5, khu 11														
5.7.1	Các ô đất số 3, 5, 11, 21			6.700				4.020				2.680			
5.7.2	Ô đất số 35, 60, 73, 83, 102, 103, 115, 116, 128, 129, 144, 145, 157			7.400				4.440				2.960			
5.7.3	Các ô đất còn lại:			6.400				3.840				2.560			
5.8	Khu phía bắc sông Mông Dương (các hộ bám mặt đường GT phía bắc sông Mông Dương)														
5.8.1	Từ điểm đầu nối đường 18A (đầu cầu ngầm) đến cầu sắt làng mỏ	điểm đầu nối đường 18A (đầu cầu ngầm)	cầu sắt làng mỏ												
5.8.1.1	- Những hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
5.8.1.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	6.000				3.600				2.400			
5.8.2	Từ điểm giáp cầu sắt làng mỏ đến giáp đường 18A (cũ)	điểm giáp cầu sắt làng mỏ	giáp đường 18A (cũ)												
5.8.2.1	- Những hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	8.900				5.340				3.560			
5.8.2.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
6	Đất dân cư còn lại														
6.1	Những hộ thuộc các thôn Tân Tiến cũ, thôn Đồng Mậu cũ (nay là khu Đồng Tiến), thôn Đoàn Kết cũ, khu Đoàn Kết, thôn Tân Hải cũ (khu Tân Hải)														
6.1.1	Những hộ bám trục đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m			1.500				900				600			
6.1.2	Những hộ bám trục đường bê tông từ 2m đến 3m			900				540				360			
6.1.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			700				420				280			
6.1.4	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				180			
6.2	Những hộ bám hai bên đường khu dân cư														
6.2.1	Những hộ bám hai bên đường thôn			700				420				280			
6.2.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			500				300				200			
6.2.3	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				162			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.2.4	Từ ngã ba giáp đường Tập đoàn than đi Giếng Vọng tiếp giáp phường Quang Hanh	ngã ba đường Tập đoàn than đi Giếng Vọng	tiếp giáp phường Quang Hanh	700				420				280			
6.3	Những hộ dân thuộc thôn Thả Cát cũ (nay là khu Thác Bạc)														
6.3.1	Những hộ bám hai bên đường liên khu			900				540				360			
6.3.2	Những hộ bám trục đường lớn hơn hoặc bằng 3m			700				420				280			
6.3.3	Những hộ bám trục đường từ 2m đến 3m			500				300				200			
6.3.4	Những hộ còn lại			400				240				160			
6.4	Những hộ bám 2 bên đường liên khu Khe Sim														
6.4.1	Đoạn từ giáp thôn Đá Bạc cũ (nay là khu Thác Bạc) đến giáp thửa 42/TBĐ 99 cũ	thôn Đá Bạc cũ (nay là khu Thác Bạc)	giáp thửa 42/TBĐ 99 cũ	900				540				360			
6.4.2	Đoạn từ thửa 42/TBĐ 99 cũ đến tiếp giáp phường Quang Hanh	thửa số 42/ TBĐ 99	tiếp giáp phường Quang Hanh	1.200				720				480			
6.4.3	Đoạn từ trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh đến mặt bằng +38	trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh	mặt bằng +38	1.200				720				480			
6.4.4	Những hộ dân đoạn từ ngã ba cầu Viên Phi đến ngã ba hộ bà Trọng	từ ngã ba cầu Viên Phi	ngã ba hộ bà Trọng	1.100				660				440			
6.4.5	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạng vào khu	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
6.4.6	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			700				420				280			
6.4.7	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				160			
7	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên địa bàn phường			1.800				1.080				720			
8	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m			1.500				900				600			
9	Các hộ còn lại trên địa bàn toàn phường			1.300				780				540			
46	PHƯỜNG QUANG HANH														
1	Đường 18A														
1.1	Từ cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt đến tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm	cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt	tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm	11.700				7.200				5.400			
1.2	Từ cửa hàng ga Xuân Nghiêm đến tiếp giáp đường vào Xí nghiệp May mặc	cửa hàng ga Xuân Nghiêm	đường vào Xí nghiệp May mặc	15.600				10.400				7.800			
1.3	Từ đường vào Xí nghiệp may mặc đến nhà máy X48	đường vào Xí nghiệp May mặc	nhà máy X48	16.900				10.400				7.800			
1.4	Từ nhà máy X48 đến đường bê tông ngõ 162 (thửa 97 và thửa 36 tờ 116)	nhà máy X48	đường bê tông ngõ 162 (thửa 97 và thửa 36 tờ 116)	19.000				11.400				7.600			
1.5	Từ đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 tờ 116 đến thửa 214 tờ 117)	đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 tờ 116)	thửa 214 tờ 117	21.000				12.600				8.400			
1.6	Từ suối liên khu 4A, 4B (thửa 37 và thửa 89 tờ 48) đến nút giao vườn hoa chéo (thửa 243 và thửa 113a tờ 31)	Từ suối liên khu 4A, 4B (thửa 37 và thửa 89 tờ 48)	nút giao vườn hoa chéo (thửa 243 và thửa 113a tờ 31)	19.200				11.520				7.680			
2	Đường Trần Phú														
2.1	Đường Trần Phú: Từ nút giao vườn hoa chéo đến đường vào Công ty Thiết bị điện	nút giao vườn hoa chéo	đường vào Công ty Thiết bị điện	23.500				14.100				9.400			
2.2	Đường Trần Phú: Từ đường vào công ty Thiết bị điện đến giáp thửa 42, TBĐ 261	đường vào công ty Thiết bị điện	giáp thửa 42, TBĐ 261	28.800				17.280				11.520			
2.3	Đường Trần Phú: Từ thửa số 42, TBĐ 261 đến tiếp giáp cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262)	thửa số 42, TBĐ 261	tiếp giáp cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262)	35.200				21.120				14.080			
2.4	Đường Trần Phú: Từ hộ phía tây cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262) đến hết địa phận phường Quang Hanh	hộ phía tây cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262)	hết địa phận phường Quang Hanh (giáp phường Cẩm Phá)	44.800				26.880				17.920			
3	Đường Lê Thanh Nghị														